

Biểu số 02- Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của BTC  
**Đơn vị: VĂN PHÒNG SỞ GTVT**  
**Mã chương: 421**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-SGTVT ngày    /4/2021 của Sở GTVT)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

| STT        | Nội dung                                       | Dự toán được giao (đ) |
|------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi nộp NS phí LP</b>          |                       |
| I          | Số thu phí, lệ phí                             | 0                     |
| 1          | Lệ phí                                         |                       |
| 2          | Phí                                            |                       |
| II         | Chi từ nguồn thu phí được để lại               | 0                     |
| 1          | Chi sự nghiệp                                  | 0                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                       |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                       |
| 2          | Chi quản lý hành chính                         | 0                     |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                       |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                       |
| III        | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        | 0                     |
| 1          | Lệ phí                                         | 0                     |
| 2          | Phí                                            |                       |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi NSNN</b>                        |                       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>              | <b>90.266.902.000</b> |
| 1          | Chi quản lý hành chính                         | 266.902.000           |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 266.902.000           |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                       |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |                       |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    |                       |
| 3.1        | KP nhiệm vụ thường xuyên                       |                       |
| 3.2        | KP nhiệm vụ không thường xuyên                 |                       |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |                       |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                             |                       |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                          | 90.000.000.000        |
| 6.1        | KP nhiệm vụ thường xuyên                       |                       |
| 6.2        | KP nhiệm vụ không thường xuyên                 | 90.000.000.000        |
|            | <i>-Chi quản lý, sửa chữa bảo trì đường bộ</i> | <i>90.000.000.000</i> |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                      |                       |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vốn vay nợ nước ngoài</b>             |                       |
|            |                                                |                       |